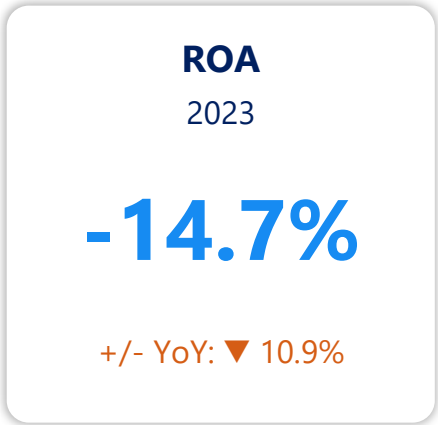
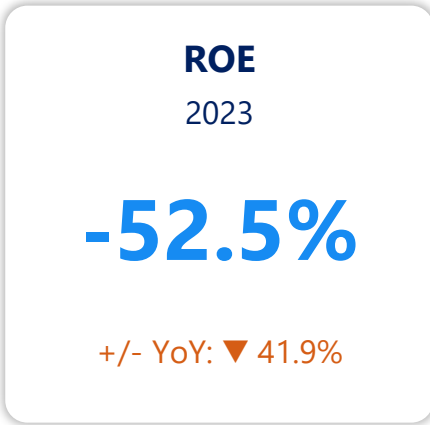
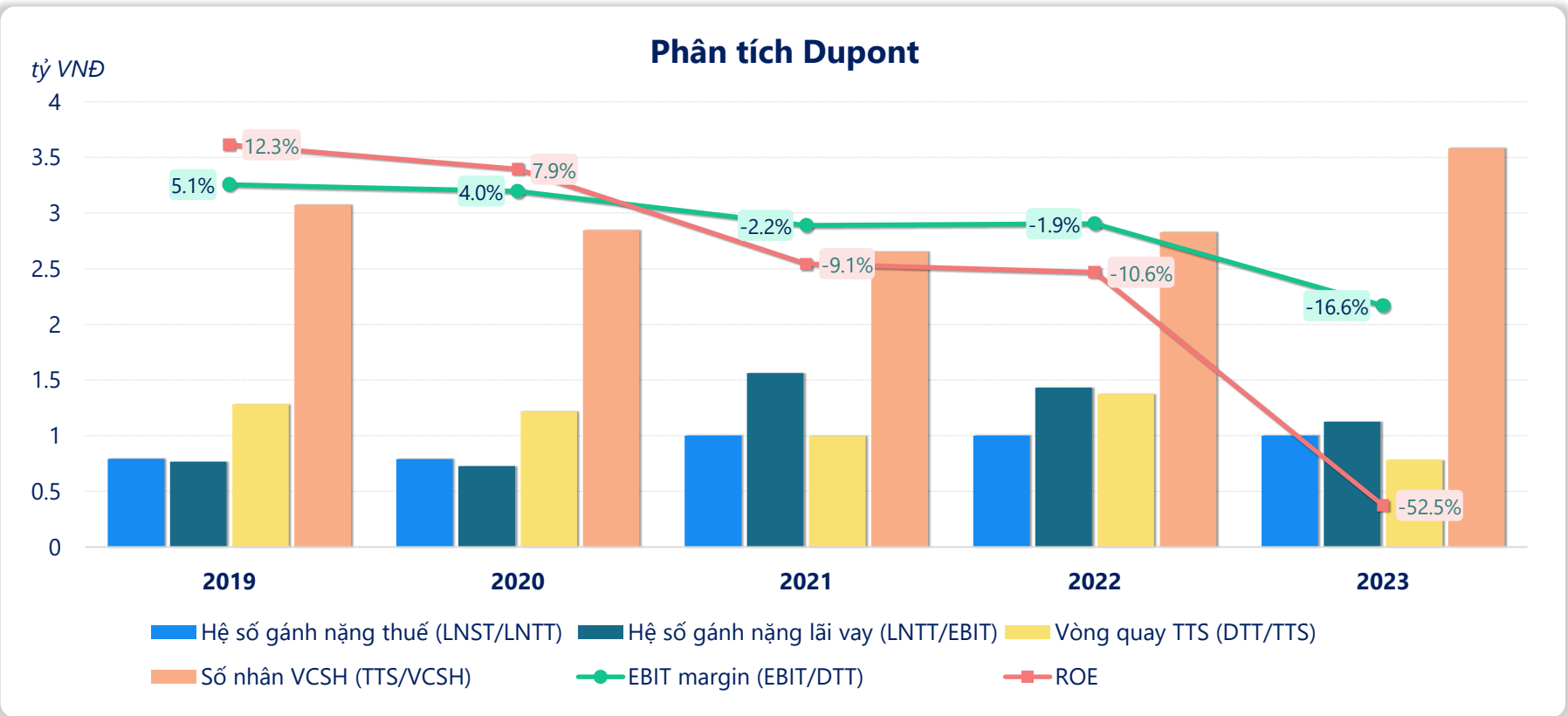
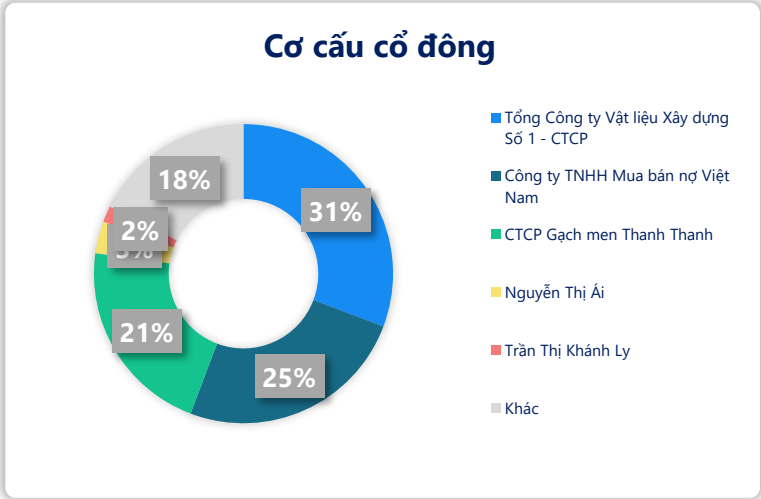


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

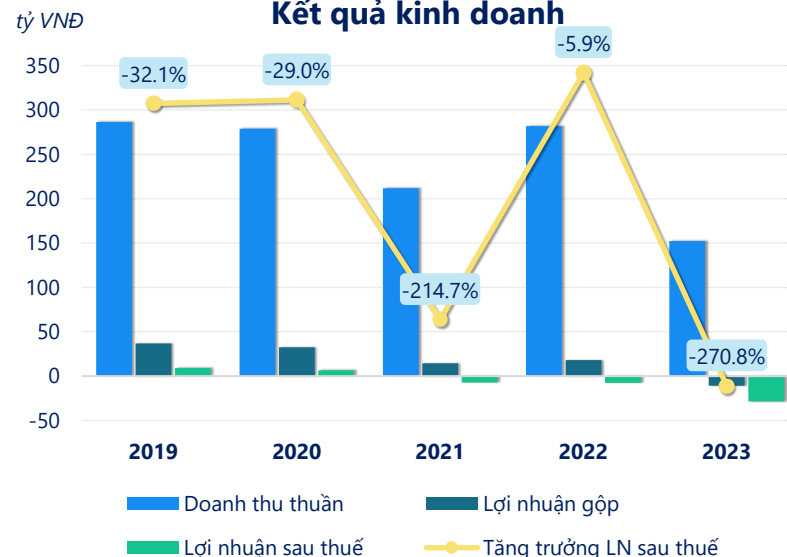
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,700 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		32
Số lượng CPLH (CP)		8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,565
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.53
EPS		-3,568
P/E		-1.1

	YTD	1T	3T	6T
VTA	-14.9%	2.6%	-20.0%	-21.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP VITALY (UPCOM: VTA)

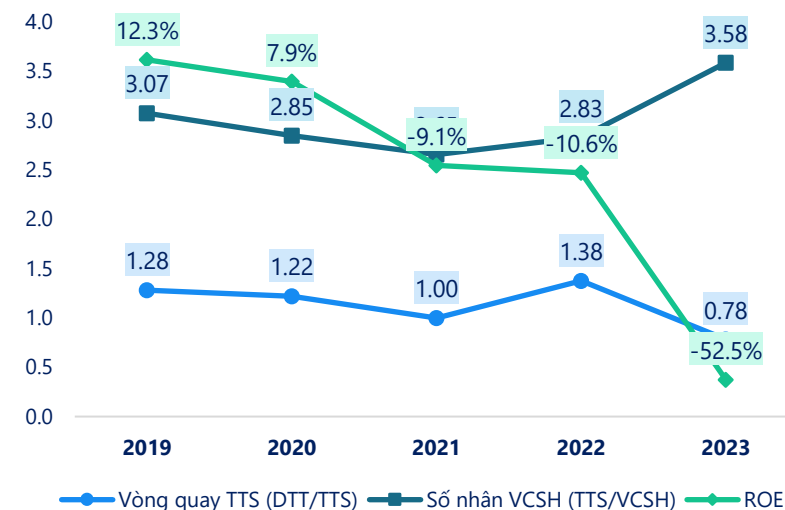
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-16.6%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

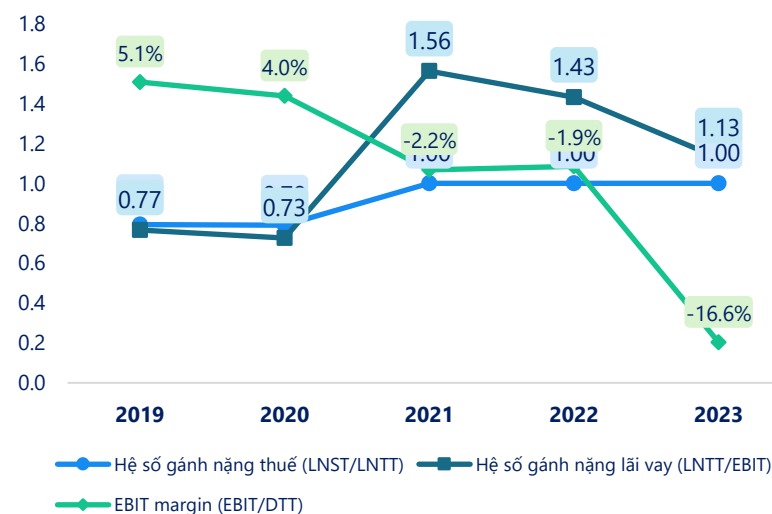
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VTA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.9%** chỉ còn **152.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 271%** chỉ còn **-28.54** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-52.5%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

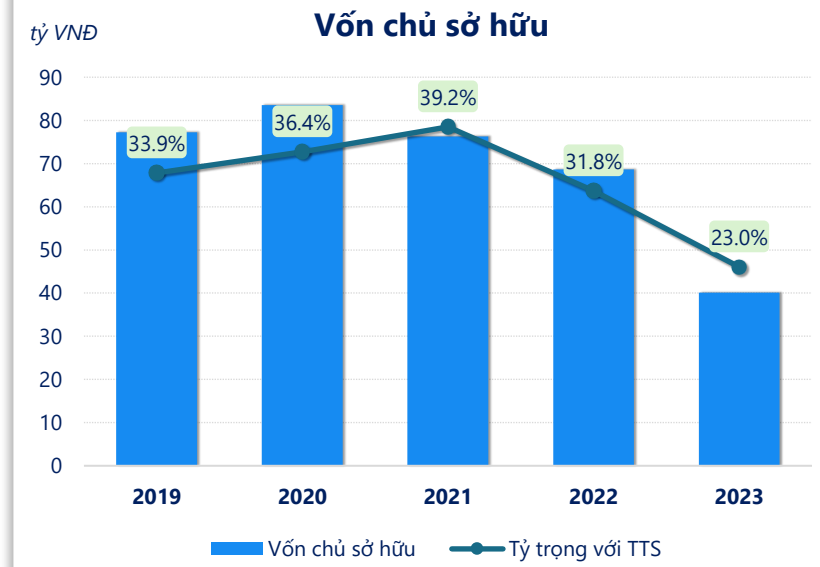
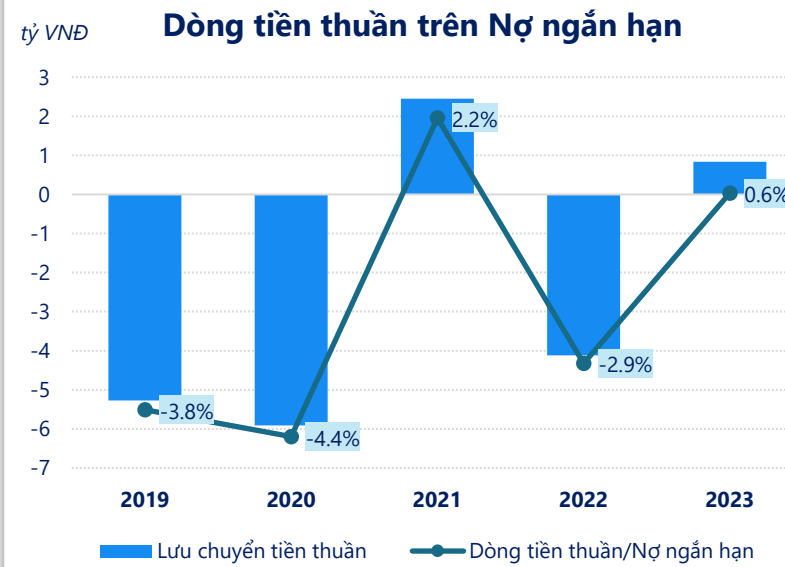
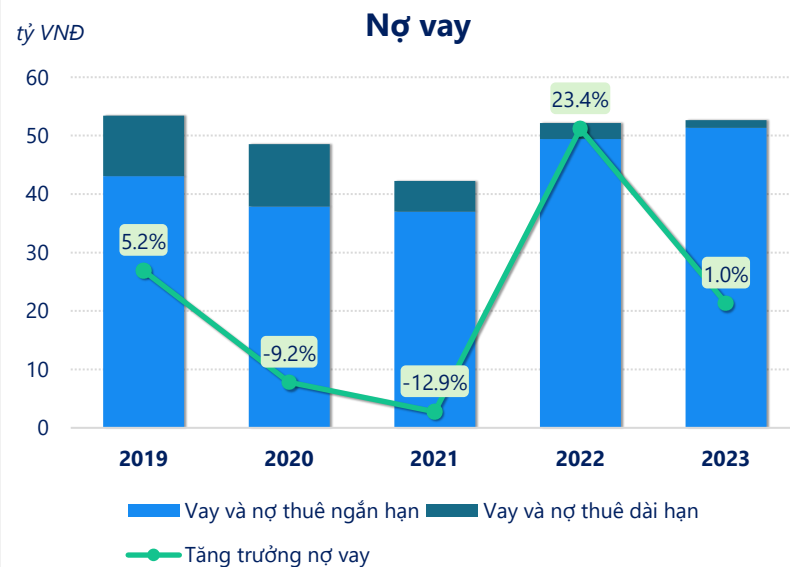
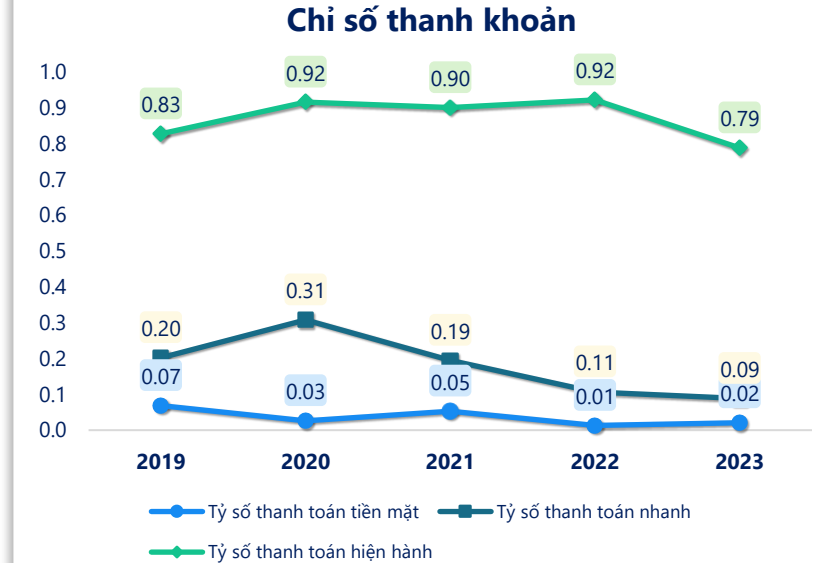
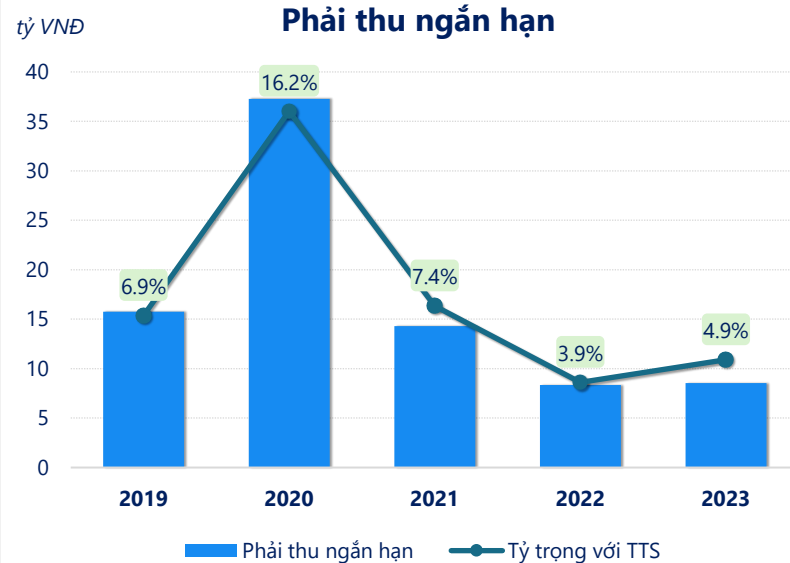
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.78**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	174	215	-19.2%
Tài sản ngắn hạn	104	133	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	2.72	1.90	43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.52	8.35	2.1%
Hàng tồn kho	92.7	117	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	5.16	-90.6%
Tài sản dài hạn	69.5	82.6	-15.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.0	67.5	-18.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.67	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.88	2.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.6	10.6	9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	147	-8.8%
Nợ ngắn hạn	133	144	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.3	49.4	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.1	73.7	-15.8%
Nợ dài hạn	1.33	2.72	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.33	2.72	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.1	68.6	-41.6%
Vốn chủ sở hữu	40.1	68.6	-41.6%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	287	279	212	282	152
Giá vốn hàng bán	250	246	197	264	163
Lợi nhuận gộp	36.7	32.5	14.3	17.9	-10.7
Doanh thu HĐTC	0.39	0.33	0.39	0.43	0.09
Chi phí TC	3.51	3.27	2.75	2.76	3.36
Chi phí lãi vay	3.43	3.03	2.62	2.32	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	14.2	11.5	14.4	6.88
Chi phí QLDN	8.31	8.11	7.58	8.75	7.49
LN thuần từ HĐKD	10.7	7.25	-7.10	-7.49	-28.3
Lợi nhuận khác	0.51	0.77	-0.17	-0.21	-0.24
LN trước thuế	11.3	8.02	-7.27	-7.70	-28.5
Lợi nhuận sau thuế	8.93	6.34	-7.27	-7.70	-28.5
LNST của CĐ cty mẹ	8.93	6.34	-7.27	-7.70	-28.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.50	23.1	11.1	-10.3	0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	-24.1	-2.35	-3.70	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.64	-4.89	-6.28	9.88	0.52
Tiền đầu kỳ	14.8	9.49	3.58	6.01	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	-5.27	-5.91	2.45	-4.12	0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.02	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.49	3.58	6.01	1.90	2.72